

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/KDTM-ST

Ngày: 17-4-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thảo.

2. Bà Huỳnh Anh Thư.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 và ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh, thương mại thụ lý số 154/2024/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2024/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2025/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2025/QĐST-KDTM ngày 21/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/QĐST-KDTM ngày 17/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại N; địa chỉ: Tầng 37, Tòa nhà Bitexco, số 2 đường H, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Công ty Luật TNHH D; người đại diện: Ông Phạm Thế H1, sinh năm 1995; bà Ngô Thị Ngọc A1, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: số 28 phố P, phường H2, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1010/2024/DIL-UQ ngày 10/10/2024). Ông Phạm Thế H1 có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án; bà Ngô Thị Ngọc A1 vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH xuất nhập khẩu A; địa chỉ: Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 38, khu phố L1, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Xuân Kh, sinh năm 1963; địa chỉ thường trú: Thôn 2, xã C, huyện S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên lạc: khu phố L1, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo pháp luật - Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 8 năm 2024, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Từ ngày 31/5/2022 đến ngày 16/8/2022, Công ty TNHH thương mại N (viết tắt Công ty N) và Công ty TNHH xuất nhập khẩu A (viết tắt Công ty A) có ký kết 12 Hợp đồng mua bán, theo đó Công ty N sẽ cung cấp cho Công ty A các mặt hàng gỗ thông xẻ theo đặt hàng của Công ty A. Tuy nhiên, sau khi Công ty A không thanh toán tiền hàng cho Công ty N và cũng không nhận hàng cụ thể như sau:

STT	Ngày ký kết	Số hợp đồng	Số lượng (m3)	Đơn giá (VND)	Số tiền (VND)
1	31/05/2022	OBY22007	640	9.750.000	6.240.000.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				6.739.200.000
2	01/06/2022	OBY22008	750	7.850.000	5.887.500.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				6.358.500.000
3	12/07/2022	OBY22009	630	8.821.000	5.557.230.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				6.001.808.400
4	13/07/2022	OBY22010	590,77	6.580.000	3.887.266.600
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				4.198.247.928
5	18/07/2022	OBY22011	1.200	7.400.000	8.880.000.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				9.590.400.000
6	18/07/2022	OBY22012	1.000	7.285.000	7.285.000.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				7.867.800.000
7	19/07/2022	OBY2013	500	6.932.500	3.466.250.000
			300	6.110.000	1.833.000.000
	Cộng tiền hàng				5.299.250.000

	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				5.723.190.000
8	19/07/2022	OBY22014	300	6.110.000	1.833.000.000
			00	5.405.000	540.500.000
	Cộng tiền hàng				2.373.500.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				2.563.380.000
9	27/07/2022	OBY22015	1.700	7.637.500	12.983.750.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				14.022.450.000
10	12/08/2022	OBY22016	1.170	8.000.000	9.360.000.000
			360	7.170.000	2.581.200.000
	Cộng tiền hàng				11.941.200.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				12.896.496.000
11	12/08/2022	OBY22017	315	5.995.000	1.888.425.000
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				2.039.499.000
12	16/08/2022	OBY22019	637,2	11.985.000	7.636.842.000
			637,2	8.883.000	5.660.247.600
	Cộng tiền hàng				13.297.089.600
	Tổng số tiền hàng (đã bao gồm VAT) 8%				14.360.856.768

Tổng giá trị của 12 Hợp đồng trên (đã bao gồm VAT) là: 92.361.828.096 đồng (Chín mươi hai tỷ ba trăm sáu mươi một triệu tám trăm hai mươi tám nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

Theo thỏa thuận tại các hợp đồng thì Công ty A phải đến lấy hàng trước những thời điểm cụ thể như sau:

Hợp đồng mua bán số OBY22007 ngày 31/5/2022 (BL196), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 15/08/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22008 ngày 01/6/2022 (BL 288), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 31/10/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22009 ngày 12/7/2022 (BL 458), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 31/10/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22010 ngày 13/7/2022 (BL 371), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 20/10/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22011 ngày 18/7/2022 (BL 937), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 15/11/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22012 ngày 18/7/2022 (BL 869), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 15/11/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY2013 ngày 19/7/2022 (BL 715), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 15/11/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22014 ngày 19/7/2022 (BL 638), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 31/12/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22015 ngày 27/7/2022 (BL 620), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 31/12/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22016 ngày 12/8/2022 (BL 569), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 31/12/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22017 ngày 12/8/2022 (BL 511), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 31/12/2022;

Hợp đồng mua bán số OBY22019 ngày 16/8/2022 (BL 482), nhận hàng theo từng đợt trước ngày 15/12/2022.

Công ty N đã thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo đúng các đơn đặt hàng của Công ty A, nhưng Công ty A lại không đến lấy hàng.

Từ ngày 15/9/2022 đến ngày 06/11/2023, Công ty N đã liên tục gửi Thư nhắc nhở thanh toán qua email Công ty A là aoburya@gmail.com là email sử dụng việc thỏa thuận mua bán giữa hai bên từ trước đến nay.

Công ty N đã chuẩn bị đầy đủ hàng nhưng Công ty A chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán nên 02 bên đã ký kết văn bản thỏa thuận bổ sung số N 2022001 ngày 22/12/2022 (BL75), bổ sung đối với các Hợp đồng nêu trên với nội dung như sau:

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/04/2023, Công ty A phải sắp xếp thanh toán 10% số tiền của tất cả các đơn hàng đã ký cho Công ty N để làm tiền đặt cọc;

Lãi suất vi phạm hợp đồng sẽ được tính đối với hàng hóa không đến nhận khi vượt quá 90 ngày, cụ thể là: 0,027%/ngày trong vòng 90-180 ngày chậm thanh toán; 0,033%/ngày nếu quá 180 ngày chậm thanh toán.

Công ty A đã đặt cọc 3.391.926.998 đồng nhưng vẫn không đến nhận hàng. Công ty N đã nhiều lần gửi Thư nhắc nhở thanh toán đến Công ty A thực hiện nghĩa vụ thanh toán và đến nhận hàng, nhưng Công ty A vẫn không thực hiện như đã thỏa thuận. Tại các thư nhắc nhở trên, Công ty N đã thông báo đến Công ty A về việc đã hoàn thành việc nhập hàng hóa theo thỏa thuận tại các Hợp đồng mua bán và văn bản thỏa thuận bổ sung. Đồng thời, Công ty N cũng nêu rõ số lượng hàng chưa lấy, số tiền hàng chưa thanh toán và đề nghị Công ty A thanh toán và nhận hàng theo thỏa thuận.

Tại Thư nhắc nhở thanh toán ngày 6/11/2023, Công ty N đã thông báo tới Công ty A như sau: *“Chúng tôi đã nhiều lần thúc giục thanh toán và nhận hàng đồng thời gửi thư nhắc nhở thanh toán, nhưng Quý Công ty cho đến nay vẫn không thực hiện, đã gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi. Quý Công ty vui lòng thanh toán tiền nợ vào tài khoản của chúng tôi*

và lấy hàng trước ngày 15/11/2023. Nếu vượt quá thời gian trên Quý công ty vẫn không thanh toán và không có bất kỳ phản hồi nào, chúng tôi sẽ xử lý lượng hàng chưa lấy của những hợp đồng trên cho khách hàng khác với giá không dưới 3 triệu đồng/m³ (đã bao gồm thuế), mọi chi phí phát sinh và tổn thất sẽ do quý Công ty chịu trách nhiệm...”

Ngày 13/9/2023, Công ty A có văn bản “Ủy quyền bán hàng” số 13092023TNTNOBY gửi cho Công ty N có nội dung xác nhận như sau “Quý Công ty và chúng tôi đã ký các hợp đồng mua bán số OBY22007; OBY22008; OBY22009; OBY22010; OBY22011; OBY22012; OBY2013; OBY22014; OBY22015; OBY22016; OBY22017; OBY22019 (sau đây gọi là “hợp đồng”), Công ty chúng tôi đã mua các loại Gỗ xẻ từ quý Công ty (sau đây gọi là “hàng hóa”. Do kênh bán hàng của chúng tôi còn hạn chế nên khó có thể bán hết lượng hàng đã ký với quý công ty.

Hiện tại chúng tôi sẽ ủy quyền cho quý công ty bán hàng hóa theo những hợp đồng mua bán nêu trên cho khách hàng khác với giá không dưới 3 triệu đồng/m³ (đã bao gồm thuế), hợp đồng mua bán do quý công ty và khách mua hàng ký kết không cần phải được công ty chúng tôi xác nhận, mọi chi phí và trách nhiệm mà quý công ty phải chịu khi bán hàng theo những hợp đồng trên (bao gồm nhưng không giới hạn trách nhiệm đảm bảo chất lượng hàng hóa, v.v.) tất cả sẽ do công ty chúng tôi chịu trách nhiệm, nếu có tranh chấp xảy ra sẽ do công ty chúng tôi giải quyết với người mua hàng.

Nếu khách mua hàng không thực hiện đúng như thỏa thuận, công ty chúng tôi vẫn sẽ thực hiện tương ứng nghĩa vụ và chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng theo đúng hợp đồng mua bán. Công ty chúng tôi nhận thức được những rủi ro sẽ phát sinh trong quá trình xử lý những hàng hóa này và chúng tôi đồng ý chịu mọi trách nhiệm và tổn thất mà quý công ty phải gánh chịu”.

Do Công ty A không đến lấy hàng và có văn bản ủy quyền cho Công N bán hàng nên Công ty N đã bán hàng cho các khách hàng sau: Công ty TNHH V; Công ty TNHH gỗ S1; Công ty TNHH Thương mại Sản xuất R; Công ty TNHH Thương mại X; Công ty TNHH Đ.

Công ty TNTT bán hàng hóa cho khách hàng trên đã được Công ty A xác nhận tại các văn bản xác nhận biên bản xuất kho như sau:

- Hợp đồng OBY22007 tiền hàng 7.412.972.580 đồng (xác nhận xuất kho các ngày 08,15,20/10/2023) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1 giá bán 3.658.324.824 đồng (chênh lệch 3.754.647.756 đồng);
- Hợp đồng OBY22008 tiền hàng 5.859.891.864 đồng (xác nhận xuất kho các ngày 27/10/2023) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1 giá bán 3.453.785.892 đồng (chênh lệch 2.406.105.972 đồng);
- Hợp đồng OBY22009 tiền hàng 5.674.042.975 đồng (xác nhận xuất kho các ngày 27/10/2023; ngày 03 và 10/11/2023) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1, Công ty TNHH V giá bán 3.031.904.043 đồng (chênh lệch 2.642.138.932 đồng);

- Hợp đồng OBY22010 tiền hàng 4.007.014.704 (xác nhận xuất kho các ngày 17,24/11/2023) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1, Công ty TNHH TM X và Công ty TNHH Đ giá bán 2.983.609.922 đồng (chênh lệch 1.023.404.782 đồng);

- Hợp đồng OBY22011 tiền hàng 8.211.196.584 (xác nhận xuất kho các ngày 24/11/2023 và ngày 01/12/2023) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1, Công ty TNHH TM X và Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH TM SX R giá bán 5.572.083.010 đồng (chênh lệch 2.639.113.574 đồng);

- Hợp đồng OBY22012 tiền hàng 6.915.119.569 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1 và Công ty TNHH Đ giá bán 4.612.844.592 đồng (chênh lệch 2.302.274.977 đồng);

- Hợp đồng OBY22013 tiền hàng 4.913.807.968 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1, Công ty TNHH TM SX R và Công ty TNHH V giá bán 3.172.712.626 đồng (chênh lệch 1.741.097.588 đồng);

- Hợp đồng OBY22014 tiền hàng 2.662.230.785 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH V giá bán 1.383.686.433 đồng (chênh lệch 1.278.544.352 đồng);

- Hợp đồng OBY22015 tiền hàng 13.561.754.778 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH gỗ S1 và Công ty TNHH V giá bán 5.508.015.008 đồng (chênh lệch 8.053.739.770 đồng);

- Hợp đồng OBY22016 tiền hàng 12.506.275.368 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH V giá bán 4.966.504.995 đồng (chênh lệch 7.539.770.373 đồng);

- Hợp đồng OBY22017 tiền hàng 1.831.139.897 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH V giá bán 947.488.901 đồng (chênh lệch 883.650.996 đồng);

- Hợp đồng OBY22019 tiền hàng 6.178.620.141 đồng (không có văn bản xác nhận xuất kho) khách hàng Công ty TNHH V giá bán 1.858.725.721 đồng (chênh lệch 4.319.894.420 đồng);

Tổng số tiền Công ty N nhận được sau khi bán thanh lý hàng hóa cho 05 công ty nêu trên là: 41.149.685.966 đồng (Bốn mươi một tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm sáu mươi sáu đồng). Công ty N phải thanh lý hàng với giá thấp và chịu thiệt hại là 38.584.383.492 đồng (Ba mươi tám tỷ, năm trăm tám mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm chín mươi hai đồng).

Hành vi trên của Công ty A đã vi phạm quy định tại khoản 3.1 Điều 3, Điều 4.3 Điều 4 của Hợp đồng mua bán và các quy định tại Điều 351 của Bộ luật dân sự 2015 và Điều 302 Luật Thương mại 2005.

Căn cứ các quy định tại Điều 360, 418, 357 Bộ luật Dân sự 2015 và các Điều 300, 301, 302 Luật Thương mại 2005; căn cứ thỏa thuận giữa Công ty N

và Công ty A tại các Hợp đồng mua bán và Thỏa thuận bổ sung đã ký kết. Công ty N yêu cầu Công ty A thanh toán các khoản tiền sau:

+ Buộc Công ty TNHH Xuất nhập khẩu A bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH thương mại N khoản tiền chênh lệch phát sinh từ việc bán lại hàng hóa là 38.584.383.493 đồng;

+ Tiền phạt chậm thực hiện nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tạm tính từ ngày sau khi nhập kho thứ 90 trở lên đến ngày Công ty TNHH thương mại N thanh lý được hàng hóa là 5.773.580.591 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả số tiền chênh lệch do bán lại hàng hóa với giá thấp, tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 2.941.153.864 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH Xuất nhập khẩu A phải thanh toán cho Công ty TNHH thương mại N tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 47.299.117.947 đồng.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu A phải tiếp tục phải chịu lãi chậm thanh toán cho đến khi thanh toán được toàn bộ số tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm và tiền lãi chậm thanh toán nêu trên.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu đòi với tiền lãi là 2.941.153.864 đồng.

Theo thỏa thuận giữa các bên, mức phạt vi phạm được tính như sau: Lãi suất vi phạm hợp đồng sẽ được tính đối với hàng hóa không đến nhận khi vượt quá 90 ngày, cụ thể là 0,027%/ngày trong vòng 91-180 ngày lưu kho hàng hóa; 0,033%/ngày nếu quá 180 ngày lưu kho hàng hóa. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thương mại, mức phạt vi phạm hợp đồng không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Vì vậy tiền phạt vi phạm đối với Công ty A được tính theo thỏa thuận giữa các bên, và mức tối đa là 8% giá trị hàng hóa mà Công ty A vi phạm nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

Số tiền phạt Công ty N yêu cầu Công ty A phải thanh toán sẽ được tính kể từ ngày thứ 91 sau khi Công ty N nhập kho đủ hàng hóa đối với mỗi hợp đồng, cho đến ngày đầu tiên Công ty N xuất hàng để bán thanh lý lại cho bên thứ 3.

Công ty N yêu cầu Công ty A phải thanh toán tổng số tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Công ty N là 6.378.725.377 đồng (Sáu tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

Công ty A không nhận hàng và thanh toán tiền hàng cho Công ty N là hành vi vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng mua bán. Công ty N bán thanh lý lại số hàng hóa lưu kho với giá thấp hơn giá thỏa thuận nên Công ty A có nghĩa vụ bồi thường tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng là 38.584.383.493 đồng.

Ngày 22/12/2022, Công ty Tài N và Công ty A đã ký kết Thỏa thuận bổ sung số 2022001, theo đó từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/4/2023 Công ty A phải sắp xếp thanh toán 10% tiền cọc cho tất cả những hợp đồng và tiền đặt cọc sẽ được tất toán vào lô hàng cuối cùng. Từ ngày 05/4/2023 đến ngày 05/5/2023, Công ty A đã đặt cọc cho Công ty N 3.391.926.998 đồng nhưng sau đó Công ty A không đến lấy hàng theo đúng thỏa thuận của hai bên.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 328 BLDS 2015, Công ty A không thực hiện đúng hợp đồng nên số tiền đặt cọc sẽ thuộc về Công ty N theo quy định trên. Tuy nhiên, Công ty N đồng ý trừ tiền đặt cọc vào khoản tiền bồi thường thiệt hại.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của đương sự, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Công ty TNHH thương mại tài nguyên thiên nhiên Việt Nam khởi kiện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu A liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu A có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ ngày 31/5/2022 đến ngày 16/8/2022, Công ty N và Công ty A có ký kết 12 Hợp đồng mua bán, theo đó Công ty N sẽ cung cấp cho Công ty A các mặt hàng gỗ thông xẻ theo đặt hàng của Công ty A. Tuy nhiên, Công ty A đã không thanh toán tiền hàng cho Công ty N và cũng không nhận hàng là vi phạm Điều 3 của Hợp đồng “3.1 Trách nhiệm bên A

Tiến hành công việc kiểm tra, nhận hàng, nghiệm thu hàng và nhận các chứng từ có liên quan.

Thanh toán đủ 100% tiền hàng và phải đúng hạn theo điều 1 và 2 của hợp đồng”.

Công ty A đã vi phạm Hợp đồng mua bán, cụ thể là vi phạm nghĩa vụ của bên mua trong việc nhận hàng và thanh toán tiền hàng cho bên bán là Công ty N.

Công ty N đã nhập đủ hàng hóa nhưng Công ty A chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán. Ngày 22/12/2022, Công ty N và Công ty A thỏa thuận bổ sung đối với các Hợp đồng mua bán nội dung phạt vi phạm hợp đồng như sau:

“2/ Bên bán sẽ tính lãi suất tiền phạt chậm thanh toán cho lượng hàng đã nhập kho đến khi bên mua thanh toán và lấy hết hàng trong hợp đồng như sau:

- 90-180 ngày lưu kho: mức phạt 0,00027/ngày;
- Trên 180 ngày lưu kho: mức phạt 0,00033/ngày.”

Do Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán quy định tại Hợp đồng mua bán, đồng thời giữa các bên có thỏa thuận về việc phạt vi phạm do chậm thanh toán tiền hàng. Công ty A có văn bản ủy quyền cho Công ty N bán hàng hóa cho khách hàng khác và đồng ý thực hiện tương ứng nghĩa vụ và chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng theo đúng hợp đồng mua bán. Do đó, Công ty N yêu cầu Công ty A thanh toán tiền hàng chênh lệch và phạt vi phạm Hợp đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Theo thỏa thuận bổ sung ngày 22/12/2022, Công ty A đã đặt cọc 3.391.926.998 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý trừ tiền đặt cọc vào tiền bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi chậm thanh toán nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

[6] Xét đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[7] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 50, 55, 300, 301, 302 của Luật Thương mại.

Điều 351, 360, 418, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thương mại N đối với Công ty TNHH xuất nhập khẩu A về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa như sau:

Công ty TNHH xuất nhập khẩu A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH thương mại N 41.571.181.872 đồng (Bốn mươi một tỷ năm trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi một nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng).

Trong đó:

Tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 6.378.725.377 đồng (Sáu tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

Tiền bồi thường thiệt hại là: 35.192.456.495 đồng (Ba mươi lăm tỷ một trăm chín mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Công ty TNHH xuất nhập khẩu A phải chịu án phí sơ thẩm là 149.571.181 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bảy mươi một nghìn một trăm tám mươi một đồng).

2.2. Công ty TNHH thương mại N không phải chịu án phí sơ thẩm được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 77.650.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0004331 ngày 30/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THA Dân sự thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hồng Thêm